

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 02 NĂM 2026

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,260
2	FarT1	Farnison (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	441
3	HydT35	Hydrocortison 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt Nam	7,592
4	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
5	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
6	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
7	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt Nam	5,999
8	VinT2	Vinphason 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt Nam	7,592
Dịch truyền						
9	AmiT3	Aminoplasma (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	121,929
10	AmiT32	Aminoplasma (*) 10% E 500ml	Chai	B.Braun	GERMANY	176,400
11	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	116,480
12	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	168,000
13	ClIT1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
14	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	16,380
15	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	19,656
16	DiaT61	Diancal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
17	DiaT6	Diancal 2.5%, 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
18	GeIT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
19	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt Nam	13,689
20	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	17,433
21	GluT66	Glucose 5% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,828
22	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt Nam	12,051
23	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	24,570
24	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,214
25	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
26	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	13,455
27	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	24,921
28	OINT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
29	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt Nam	10,296
30	PriT2	Primasol 5lít	Túi	Gambro	Italy	784,000
31	RILT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	9,454
32	soCT71	Sodium chloride 0.45% 0.45%	Chai	Mekophar	Việt Nam	13,022
33	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	21,060
34	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	11,583
35	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt Nam	15,924
36	SoCT68	Sodium chlorure 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	13,514
37	SoCT69	Sodium chlorure 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	12,285
38	VamT4	Vaminolact (*) 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	151,704
Dùng ngoài						
39	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	60,786
40	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	75,273
41	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	70,359
42	FLET2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	69,030
43	KefT2	Kefentech 30mg (gói /7 miếng)	Gói	Jeil Health Science	Korea	80,672
44	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt Nam	105,300
45	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	33,930
46	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt Nam	18,720
47	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt Nam	2,590
48	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt Nam	3,121
49	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt Nam	21,196
50	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt Nam	12,402
51	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	GSK Consumer Healthcare SARL	Switzerland	80,145
52	XyJT	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Tube	Recipharm	Sweden	78,062
Kháng sinh						
53	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
54	AugT6	Augmentin 1g (875/125mg)	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
55	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
56	AugT5	Augmentin 625mg (500mg/125mg)	Viên	Smithkline - United	England	13,965
57	AzaT	Azactam 1g	Lọ	Catalent Anagni S.R.L.	ITALIA	1,590,000
58	AztT2	Aztreonam 2g	Lọ	Venus Remedies Limited	Ấn độ	352,800
59	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	17,273
60	CefT115	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	11,302
61	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt Nam	1,150
62	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
63	DiIT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
64	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
65	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt Nam	10,763
66	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	208,320
67	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt Nam	1,525
68	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
69	LinT6	Line - BFS 600mg/10ml	Ống	CPC1	Việt Nam	218,400
70	LinT5	Linezolid 600mg/300ml	Lọ	PHARBACO	Việt Nam	218,360
71	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	23,283
72	MerT12	Meronem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
73	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
74	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt Nam	1,890
75	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
76	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Việt Nam	7,020
77	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
78	SelT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
79	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
80	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
81	UnaT	Unasyn 1.5g (0,5/1,0g)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
82	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
83	VorT1	Voriole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
84	ZarT	Zaromax 500mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt Nam	6,268
85	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320
86	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
87	ZinT14	Zinfo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
88	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892
89	ZolT2	Zolifast 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	20,147
90	ZolT3	Zolifast 2000 2000	Lọ	Tenamyd	Việt Nam	42,237
91	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuốc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
92	BerT1	Berodual 0.05mg; 0,02mg/nhát xịt; 10ml (200 doses)	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	148,201
93	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMANY	217,477
94	CipT3	Ciprobay 400mg 400mg	Lọ	Bayer	GERMANY	285,419
95	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	ITALIA	15,472
96	CiKT	Ciprofloxacin Kabi 200mg/100ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt Nam	14,327
97	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,320
98	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
99	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
100	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt Nam	162,400
101	MetT129	Metronidazol 250mg	Viên	DP Hậu Giang	Việt Nam	375
102	MetT127	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt Nam	700
103	MetT126	Metronidazole/Vioser 500mg,100ml	Chai	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	20,475
104	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,764

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
105	VanT16	Vankopol 500mg	Lọ	Aroma İlaç San. Ltd. Şti	Turkey	51,246
106	VecT	Vecmid 1gm	Lọ	Swiss Parentals Pvt. Ltd	India	87,282
107	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
108	VinT	Vinterlin 0,5mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	5,802
109	ZenT2	Zensalbu 5mg/2.5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	9,828
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
110	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,903
Thuốc độc						
111	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	975
112	ColT65	Colistimethate (*) 150mg (4.500.000IU)	Lọ	Patheon Inc.	Mỹ	1,088,514
113	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	422,240
114	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
115	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	64,350
116	OctT4	Octra 0.1mg/1ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	80,484
117	OctT3	Octreotid 0.1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	95,940
118	OctT2	Octreotide 0.1mg/ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	114,496
119	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	50,895
120	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Ao	102,141
121	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
122	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
123	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml	Ống	Vidipha	Việt Nam	8,182
124	SufT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	61,425
125	ThTT1	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.1mg/2ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	17,550
126	ThTT	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.5mg/10ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	25,740
Thuốc hướng thần						
127	DiaT73	Diazepam 10mg/2ml	Ống	Vidipha	Việt Nam	6,143
128	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,512
129	ZodT	Zodamid 5mg/1ml solution for injection/infusion 5mg/ml	Ống	HBM Pharma s.r.o (Cơ sở xuất xưởng Joint Stock company "Kalcicks")	Slovakia	23,980
Thuốc thường						
130	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	1,931
131	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt Nam	938
132	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt Nam	850
133	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Việt Nam	1,217
134	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,155
135	AcIT	Aclasta 5mg/100ml	Lọ	Novartis	Switzerland	7,167,179
136	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,479,799
137	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	87,749
138	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt Nam	4,800
139	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
140	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt Nam	29,251
141	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,530
142	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering Plough	Belgium	11,138
143	AgIT3	Agidopa 250mg	Viên nén	Agimexpharm	Việt Nam	625
144	AgIT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt Nam	108
145	AlbT25	Albunorm 5% 500ml	Chai	Octapharma	Áo	2,915,000
146	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
147	AlbT26	Albutein 5% 12.5 g/250ml	Chai	Grifols Biological	USA	1,537,000
148	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,216
149	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
150	AlIT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	1,050
151	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt Nam	2,599
152	AmeT2	AmeBismo 262mg	Viên	OPV	Việt Nam	4,320
153	AmlT43	Amlodac 5mg	Viên nén	Zydus Lifesciences	India	291
154	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva Amboise	France	8,884
155	AnbT	Anbaescin 50mg	Viên	Phuong Dong	Việt Nam	8,752
156	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
157	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	11,186
158	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,780
159	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	715
160	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt Nam	75
161	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt Nam	437
162	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,530
163	AtoT55	Atozet 20mg/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
164	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhộng	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
165	AxiT	Axitan 40mg	Viên	Balkanpharma	Bungari	1,122
166	AzoT1	Azoltel 400mg	Viên	STELLA	Việt Nam	5,999
167	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
168	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592
169	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
170	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
171	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	6,976
172	BFST4	BFS - Nabica 8.4% 840mg/10ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	23,096
173	BFST1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	896,000
174	BFST3	BFS-Amiron 150mg/3ml	Lọ	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	28,080
175	BirT	Biresort 10mg	Viên	Binh Dinh	Việt Nam	788
176	BisT65	Bisoprolol 2.5mg	Viên	LEK S.A	Balan	855
177	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	837
178	BrAT	Breztri Aerosphere 160/5/7.2mcg	Lọ	Astra zeneca	France	1,062,522
179	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	1,923,200
180	BriT16	Brilinta 60mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
181	BriT3	BRILINTA 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
182	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
183	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
184	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vinh Phuc	Việt Nam	1,260
185	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt Nam	563
186	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
187	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt Nam	513
188	CebT	Cebrex 40mg	Viên	DR. Willmar Schwabe	GERMANY	5,028
189	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
190	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	551
191	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt Nam	11,115
192	CloT54	Clopidad 75mg	Viên	STELLA	Việt Nam	3,360
193	CloT58	Clorpheniramin 4mg	Viên nén	DP Hậu Giang	Việt Nam	250
194	CloT57	Clorpheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt Nam	125
195	CoAT1	Co Aprovel 12.5/150mg	Viên	Sanofi	France	11,186
196	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
197	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
198	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
199	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
200	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898
201	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,844
202	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
203	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,709
204	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	8,288
205	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
206	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,605
207	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,794
208	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
209	CoXT	Cozaar XQ 5mg/50mg	Viên	Hanmi	Korea	12,250
210	CraT2	Cratsuca 1g/10ml	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
211	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
212	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
213	DafT1	Daflon 1000 (900/100mg)	Viên	Servier	France	9,002
214	DafT	Daflon 500 (450/50mg)	Viên	Servier	France	4,663
215	DalT4	Dalyric 75mg	Viên	Danapha	Việt Nam	1,175
216	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmiea	France	3,487
217	DevT1	Devodil 50mg	Viên	Remedica	Cyprus	3,120
218	DEXT25	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt Nam	208
219	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
220	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997
221	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
222	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	18,720
223	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt Nam	788
224	DiLT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,560
225	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	788
226	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
227	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
228	DobT22	Dobutamin - BFS 250mg/5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	64,350
229	DobT13	DOBUTAMINE 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
230	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt Nam	5,995
231	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,880
232	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhộng	Catalent Germany	GERMANY	28,256
233	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
234	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Abbott	Hà lan	6,552
235	EftT	Efferalgan 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,064
236	EftT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,905
237	EftT2	Efferalgan 500mg	Viên	UPSASAS	France	2,875
238	EftT3	Efferalgan 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,326
239	EftT12	Efferalgan 80mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,430
240	EftT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt Nam	2,088
241	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
242	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Pfizer Ireland Pharmaceuticals	GERMANY	28,256
243	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
244	EltT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,352
245	EntT4	ENTEROGERMINA 4 tỷ/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	15,068
246	EprT	Eprex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	263,087
247	ExfT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
248	ExfT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
249	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt Nam	7,020
250	FarT	Farzincol 10mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	394
251	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098
252	FLOT12	FLOEZY 0.4mg	Viên	SYNTHON HISPANIA SL	Spain	14,040
253	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,320
254	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,112
255	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	1,049
256	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,989
257	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	42,085
258	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
259	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
260	GalT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
261	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
262	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
263	GavT	Gaviscon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
264	GliT24	Gliclada 60mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	India	5,796
265	GliT22	Glimepiride 2mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,440

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
266	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
267	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812
268	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806
269	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
270	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
271	GITT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
272	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
273	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	47,448
274	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,360
275	GraT2	Grazyme 100mg,100mg,30mg	Viên	Gracure	India	4,080
276	GroT1	Growpone 10%/10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	17,082
277	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt Nam	2,520
278	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
279	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704
280	HyvT1	Hyvalor 160mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	5,148
281	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	16,146
282	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt Nam	9,126
283	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Merck	England	9,794
284	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Belimed	Spain	698,544
285	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
286	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
287	IntT12	Interginko 80mg	Viên	Korea Arlico	Korea	5,820
288	ItoT	Itomed 50mg	Viên	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	5,087
289	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
290	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
291	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
292	JANT15	Janumet XR100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherlands	25,676
293	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
294	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
295	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,994
296	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	31,044
297	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	42,120
298	KalT5	Kalira 5000mg	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	17,199
299	KaCT1	Kalium Chloratum Biomedica 500mg	Viên	Biomedica	Czech Republic	2,142
300	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	18,100
301	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal- Laboratorios Almiro, SA	Portugal	16,614
302	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
303	KreT1	Kremil-S 178mg/233mg/30mg	Viên	United	Việt Nam	1,163
304	LacT3	Lacipil 4mg	Viên	Glaxo Wellcome	Spain	7,986
305	LerT1	Lercatop 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	Bungari	8,190
306	LevT3	Levothyrox 100mcg	Viên	Merck	GERMANY	1,932
307	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,322
308	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt Nam	17,550
309	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	850
310	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	178,080
311	LifT	Lifezar 50mg	Viên	United	Việt Nam	3,024
312	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhộng	Recipfarm	France	8,252
313	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
314	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,250
315	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,800
316	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Viartis Pharmaceuticals LLC	Mỹ	18,651
317	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
318	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Viartis Pharmaceuticals LLC	Mỹ	26,650
319	LisT14	Lisopress 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	4,032
320	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
321	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,062
322	LoHT	Lorista H 50mg+12.5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	6,143
323	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên	Denk Pharma	GERMANY	9,887
324	loTT1	Lostad T25 25mg	Viên	STELLA	Việt Nam	616
325	LoTT	Lostad T50 50mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,585
326	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
327	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
328	LugT2	Lugol 1%,100ml	Chai		Việt Nam	70,200
329	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhộng	Pfizer	GERMANY	20,691
330	MacT22	Macrogol 4000 10g	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	6,000
331	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	4,440
332	MasT12	Masopen 25mg/250mg	Viên	Hasan- Dermapharm	Việt Nam	3,960
333	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	25,155
334	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharrma S.A	Poland	2,136
335	MeST2	Metformin 850mg	Viên	STELLA	Việt Nam	875
336	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt Nam	6,339
337	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,503
338	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	17,372
339	MilT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt Nam	1,008,000
340	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt Nam	43,710
341	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
342	MobT	Mobic 7.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,673
343	MolT15	Molravir 400 400mg	Viên	Boston	Việt Nam	9,945
344	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,574
345	MucT13	MUCOSTA Tablets 100mg	Viên nén	Otsuka	Japan	4,802
346	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
347	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	60,839
348	NaBT	Natri Bicarbonat 500mg	Viên	Bidiphar	Việt Nam	158
349	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
350	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984
351	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,200
352	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
353	NeoT4	Neopeptine 100mg	Viên	Raptakos	India	2,651
354	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
355	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
356	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
357	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
358	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguettant	France	139,888
359	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
360	NiTT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt Nam	650
361	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,660
362	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	145,307
363	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	184,464
364	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	20,241
365	NorT	Noradrenalin tarttrat 4mg/4ml	Ống	Aguettant	France	45,115
366	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoin Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,208
367	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
368	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,320
369	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt Nam	866
370	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	606
371	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
372	OzeT1	Ozempic 1.34 mg/ml(Đỏ),bút 1.5ml (phân liều 0.25mg, 0.5ml)	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	4,770,000
373	OzeT	Ozempic 1.34 mg/ml(Xanh),bút 3ml (phân liều 1mg)	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	4,770,000
374	OztT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
375	PamT	Pamintu 10mg/ml, 5ml	Lọ	Onko Ilac Sanayi ve Ticaret A.S	Turkey	255,239
376	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
377	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
378	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
379	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt Nam	2,160
380	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	2,580
381	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
382	PerT72	Peruzi 12.5mg	Viên	Davipharm	Việt Nam	938
383	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguettant	France	217,840
384	PheT2	Phenytain 100mg	Viên	Danapha	Việt Nam	356
385	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
386	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
387	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
388	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguettant	France	6,435
389	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,125
390	PraT34	PRACETAM STELLA 800mg	Viên	STELLA	Việt Nam	1,470
391	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
392	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
393	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
394	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218
395	PreT42	Presson 20 IU/ml	Ống	Joint Stock Company Farmak	Ukraine	2,098,800
396	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
397	ProT81	Procoralan 7.5mg	Viên	Servier	France	12,339
398	ProT116	Propranolol 40mg	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	1,238
399	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	321,440
400	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Australia	16,186
401	PyzT1	Pyzacar 25mg	Viên	Pymepharco	Việt Nam	2,268
402	RanT2	Ranexicor 375mg	Viên	Menarini	GERMANY	7,371
403	RanT3	Ranexicor 500mg	Viên	Menarini	GERMANY	9,009
404	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,622
405	RilT13	Rilidamin 1mg	Viên	VTYT Hà Nam	Việt Nam	4,800
406	RivT13	Rivaxored 15 mg	Viên	Dr.Reddy's	India	24,712
407	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	18,306
408	RosT37	Roswera 5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	5,460
409	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt Nam	1,764
410	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	460,600
411	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
412	saxT	Saxenda 6mg/ml, 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,182,006
413	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	235,997
414	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	3,600
415	SibT1	Sibifil 50mg	Viên	Health care	Việt Nam	9,185
416	SilT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	5,922
417	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,898
418	SmeT1	Smetstad 3g	Gói	STELLA	Việt Nam	2,340
419	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	40,950
420	SoST	Soliqua SoloStar 100 unites+ 50mcg/1ml; bút 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	548,800
421	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,248
422	SpRT1	Spiolto Respimat 2.5mcg/2.5mcg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
423	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhất 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	896,112
424	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
425	SpiT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810
426	StaT12	Stacytine 200 GRA 200mg	Gói	STELLA	Việt Nam	1,560
427	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt Nam	3,336
428	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,514
429	StaT14	Stamlo-T 5/40mg	Viên	Dr.Reddy's	India	5,310
430	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhộng	Biocodex	France	3,960
431	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
432	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
433	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
434	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
435	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt Nam	19,889
436	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
437	TanT	Tanakan 40mg	Viên	Beaufour Ipsen Industrie	France	5,566
438	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
439	TanT11	Tanganil 500mg/5ml(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
440	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt Nam	4,424
441	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	222
442	ThiT2	Thiogamma Turbo-Set 600mg	Lọ	Solupharm GmbH	GERMANY	323,680
443	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
444	TicT1	Ticvano 15mg	Viên nén	DRP Inter Co.,Ltd	Việt Nam	179,200
445	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
446	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903
447	TraT96	Tranfast 64g	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt Nam	32,678
448	TrET1	Trelegy ellipta 100mcg+62.5mcg+25mcg	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	1,133,034
449	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
450	TriT22	Triplixam 5/1.25/5 mg	Viên	Servier	Ireland	10,012
451	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troikaa	India	6,084
452	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	9,594
453	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	726,768
454	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
455	ValT26	Valclorex 5mg/80mg	Viên	DRP Inter Co.,Ltd	Việt Nam	5,760
456	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
457	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330
458	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,750
459	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
460	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,980
461	VisT11	Visipaque 320mg I/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
462	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt Nam	6,856
463	WamT	Wamlox 5mg/80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	10,296
464	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt Nam	1,680
465	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt Nam	2,976
466	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
467	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
468	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
469	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
470	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,890
471	XenT	Xenetix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	689,864
472	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,887
473	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,133
474	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
475	ZoIT	Zolofit 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482
476	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt Nam	2,856
Vitamin						

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 02.2026
477	AbrT	Abricotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
478	AnkT	B12 Ankermann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
479	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
480	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt Nam	4,200
481	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
482	FoIT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt Nam	225
483	MaBT	Magné B6-corbier	Viên	Sanofi	Việt Nam	2,191
484	MetT124	Methylcobalamin 1500mcg	Viên	3M Health care	Ấn độ	7,002
485	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt Nam	3,768
486	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt Nam	2,830
487	ScaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt Nam	1,440
488	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
489	TraT95	Trainfu	Lọ	CPC1	Việt Nam	34,398
490	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml, 1ml	Ống	Vinh Phúc	Việt Nam	1,050
491	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt Nam	15,468

Bảng giá lập ngày 02/02/2026 gồm 10 trang và 491 khoản
(Áp dụng thẳng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng

Trưởng Khoa Dược

Trưởng bộ phận

Người lập bảng

Ths.Phan Thị Thanh Nga

ĐS. Nguyễn Thị Thanh Vân

ĐSCKI. Trương Phúc Bá Anh

Trần Trung Thanh

Tổng Giám Đốc

Giám Đốc

BSCKI. Đỗ Văn Bửu Đan

TS.BS.Tôn Thất Minh